

THE IMPACT OF RESOLUTION NO.14-NQ/TW ON VIETNAM'S EDUCATION REFORM FROM 1979 TO 1986

Dang Thi Thu Hue^{*1}, Phan Thi Bich Loi²,
Vo Thanh Ha³, Ha Van Quynh⁴

* Corresponding author
Email: huedtt@vnies.edu.vn

² Email: loiptb@vnies.edu.vn

³ Email: havt@gesd.edu.vn

⁴ Email: quynhhv@gesd.edu.vn

^{1,2,3,4} The Vietnam National Institute
of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Cua Nam ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 16/12/2025

Revised: 18/5/2026

Accepted: 20/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: This research analyzes the impact of Resolution No.14-NQ/TW, dated January 11, 1979, issued by the Politburo, on education reform in Vietnam during the period of 1979-1986. It also clarifies the contradiction between the reform's theoretical vision and the practical difficulties in a challenging historical context. Although several studies have examined Vietnamese educational history after 1975 and the third educational reform, they have mainly described the reform process or the educational policy system, without providing an in-depth analysis of the impact of Resolution 14 in relation to the socio-economic context of the period 1979-1986. The research methodology involves synthesizing and analyzing policy documents, educational history, and socio-economic data from that era. The study indicates that Resolution 14 directly shaped the core objective of training a "new socialist person" with comprehensive development. This workforce masters collective ownership and establishes a new national education system structure. However, implementation faced challenges due to the economic crisis, leading to resource shortages, declining educational quality, and deteriorating infrastructure. The findings contribute to a better understanding of the impact of Resolution 14 on educational policy implementation under conditions of socio-economic hardship.

Keywords: Resolution 14, education reform, 1979-1986, Vietnamese education, historical context.

TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ QUYẾT 14 ĐẾN CẢI CÁCH GIÁO DỤC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1979 - 1986

Đặng Thị Thu Huệ^{*1}, Phan Thị Bích Lợi²,
Võ Thanh Hà³, Hà Văn Quỳnh⁴

* Tác giả liên hệ
Email: huedtt@vnies.edu.vn

² Email: loiptb@vnies.edu.vn

³ Email: havt@gesd.edu.vn

⁴ Email: quynhhv@gesd.edu.vn

^{1,2,3,4} Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 16/12/2025

Chỉnh sửa xong: 18/5/2026

Chấp nhận đăng: 20/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích tác động của Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 11 tháng 01 năm 1979 của Bộ Chính trị về Cải cách giáo dục tại Việt Nam trong giai đoạn 1979-1986, đồng thời làm rõ mâu thuẫn giữa tầm nhìn lý luận của cải cách và khó khăn thực tiễn trong bối cảnh lịch sử đầy thử thách. Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam sau năm 1975 và cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung mô tả quá trình cải cách hoặc hệ thống chính sách giáo dục mà chưa phân tích sâu tác động của Nghị quyết 14 trong mối quan hệ với bối cảnh kinh tế - xã hội giai đoạn 1979-1986. Phương pháp nghiên cứu bao gồm việc tổng hợp và phân tích các văn bản chính sách, lịch sử giáo dục và các số liệu kinh tế - xã hội của giai đoạn này. Nghiên cứu chỉ ra rằng, Nghị quyết 14 đã trực tiếp định hình mục tiêu cốt lõi là đào tạo "con người mới xã hội chủ nghĩa" phát triển toàn diện, người lao động làm chủ tập thể và đề ra cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân mới. Tuy nhiên, việc triển khai gặp khó khăn do khủng hoảng kinh tế, dẫn đến thiếu hụt nguồn lực, giảm chất lượng giáo dục và cơ sở vật chất xuống cấp. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ tác động của Nghị quyết 14 dưới góc độ thực thi chính sách giáo dục trong điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Từ khóa: Nghị quyết 14, cải cách giáo dục, 1979-1986, giáo dục Việt Nam, bối cảnh lịch sử.

1. Đặt vấn đề

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1986 là một chặng đường lịch sử đầy thách thức đối với Việt Nam sau chiến tranh. Thắng lợi năm 1975 đã thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ, song cũng đặt ra những vấn đề to lớn trong việc hội nhập và phát triển hai miền Nam - Bắc với hai hệ thống kinh tế và xã hội khác biệt. Nền kinh tế đất nước đối mặt với khủng hoảng trầm trọng, thiếu hụt nguồn lực và phải chịu cấm vận, đồng thời phải đương đầu với các vấn đề an ninh biên giới phức tạp. Trong bối cảnh đó, ngành Giáo dục được coi là một nhiệm vụ quan trọng để xây dựng xã hội mới, thống nhất hệ thống giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba được chính thức khởi xướng bởi Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 11 tháng 01 năm 1979 của Bộ Chính trị là một trong những nỗ lực quan trọng nhất của Đảng và Nhà nước nhằm giải quyết những thách thức trên. Nghị quyết này đã đặt ra những định hướng chiến lược và mục tiêu cụ thể nhằm tái cấu trúc và hiện đại hóa hệ thống giáo dục quốc dân. Tuy nhiên, việc triển khai cải cách đã diễn ra trong bối cảnh kinh tế - xã hội vô cùng khó khăn, dẫn đến sự thiếu hụt nghiêm trọng về nguồn lực và cơ sở vật chất. Thực trạng này đã sớm được nhận diện và thừa nhận tại Đại hội lần thứ V của Đảng (năm 1982), khi phương hướng phát triển giáo dục được điều chỉnh theo hướng "Phù hợp với yêu cầu và khả năng của nền kinh tế quốc dân" (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2025).

Các nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam giai đoạn sau năm 1975 của Phạm Minh Hạc (1999), Nguyễn Thị Phương Chi (2020), Nguyễn Quang Kính (2005) đã tạo nên bối cảnh phát triển giáo dục, chủ đề cải cách giáo dục và những biến đổi của hệ thống giáo dục quốc dân trong thời kỳ sau thống nhất đất nước. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã đề cập đến nội dung và ý nghĩa của cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba được phát triển từ năm 1979. Tuy nhiên, các công trình hiện có chủ yếu tập trung mô tả quá trình cải cách hoặc phân tích nội dung chính sách, trong khi còn ít nghiên cứu tiếp cận Nghị quyết 14 dưới góc độ tác động của chính sách trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế - xã hội giai đoạn 1979-1986. Đây là khoảng trống mà bài viết hướng tới làm rõ.

Từ những phân tích trên, bài báo này tập trung nghiên cứu và làm rõ những tác động cụ thể và toàn diện của Nghị quyết 14 đến nền giáo dục Việt Nam giai đoạn 1979-1986. Câu hỏi nghiên cứu được đặt

ra là: Nghị quyết 14 đã định hướng và tác động như thế nào đến nền giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 1979-1986 và những thách thức kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng ra sao đến việc hiện thực hóa các mục tiêu của Nghị quyết?

Bài viết nhằm đạt được hai mục tiêu chính: Một là, phân tích tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược của Nghị quyết 14 trong bối cảnh lịch sử của đất nước; Hai là, đánh giá những mâu thuẫn giữa kì vọng lí thuyết của cải cách với thực tiễn khó khăn về nguồn lực và điều kiện xã hội. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm sáng tỏ những nỗ lực và hạn chế của công cuộc cải cách giáo dục trong một giai đoạn lịch sử đặc biệt của Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, dựa trên việc phân tích tài liệu và tổng hợp thông tin. Nguồn tư liệu nghiên cứu bao gồm các văn kiện của Đảng và Nhà nước về cải cách giáo dục giai đoạn 1979-1986, các số liệu thống kê giáo dục, các công trình nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam và các tài liệu chuyên khảo có liên quan. Các tư liệu được lựa chọn trên cơ sở tính chính thống, độ tin cậy và mức độ liên quan trực tiếp đến vấn đề nghiên cứu. Các phương pháp cụ thể bao gồm:

Nghiên cứu tài liệu: Bài viết tiến hành thu thập và phân tích các văn bản chính thức của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 1979-1986, đặc biệt là Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 11 tháng 01 năm 1979 của Bộ Chính trị. Các văn bản khác như Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (năm 1982) và các tài liệu liên quan đến chính sách giáo dục cũng được nghiên cứu để làm rõ bối cảnh và sự thay đổi trong quan điểm, chủ trương của Đảng.

Phân tích lịch sử: Bài viết đặt Nghị quyết 14 vào công cuộc cải cách giáo dục vào bối cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam giai đoạn 1979 - 1986, một thời kì đầy biến động với khủng hoảng kinh tế-xã hội và các vấn đề an ninh. Phương pháp này giúp làm sáng tỏ mối liên hệ giữa các chính sách giáo dục với tình hình thực tiễn, từ đó lí giải những thành công và hạn chế trong quá trình triển khai.

Tổng hợp và so sánh: Các thông tin từ nhiều nguồn khác nhau như báo cáo, sách chuyên khảo về lịch sử giáo dục, các công trình nghiên cứu đã được công bố sẽ được tổng hợp để xây dựng bức tranh toàn diện về cuộc cải cách. Đồng thời, bài viết tiến hành so sánh giữa các mục tiêu đề ra trong Nghị quyết 14 với kết

quả thực tiễn được phản ánh trong các văn kiện lịch sử và báo cáo, qua đó làm nổi bật sự mâu thuẫn giữa lý thuyết và thực tiễn.

Bằng cách kết hợp các phương pháp trên, nghiên cứu này không chỉ mô tả các chính sách giáo dục mà còn phân tích sâu sắc nguyên nhân và hệ quả của chúng, đảm bảo tính khách quan và khoa học cho bài viết. Các nguồn tư liệu được đối chiếu giữa văn kiện chính thức, số liệu thống kê và các công trình nghiên cứu đã công bố nhằm tăng độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Quá trình phân tích được thực hiện theo các bước: thu thập tư liệu, phân loại theo chủ đề nghiên cứu, đối chiếu giữa mục tiêu cải cách và kết quả thực tiễn, sau đó tổng hợp để rút ra các nhận định về tác động của Nghị quyết 14 đối với giáo dục Việt Nam giai đoạn 1979-1986.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nghị quyết 14-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chính sách cải cách cốt lõi

Sự ra đời của Nghị quyết số 14-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 11 tháng 01 năm 1979 đã chính thức đánh dấu sự khởi đầu của cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba trong lịch sử Việt Nam. Ra đời trong bối cảnh đất nước vừa phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế, vừa phải gánh vác nhiệm vụ bảo vệ biên cương, Nghị quyết này mang một tầm vóc chiến lược, không chỉ là một văn bản chính sách đơn thuần mà còn là một bản tuyên ngôn về vai trò kiến tạo xã hội của giáo dục. Nghị quyết đã phân tích sâu sắc thực trạng, chỉ ra những thành tựu và yếu kém của nền giáo dục, từ đó đề ra một hệ thống quan điểm, mục tiêu và giải pháp cải cách mang tính toàn diện. Phân tích nội dung Nghị quyết 14 cho thấy tác động của văn kiện này đối với tiến trình cải cách giáo dục được thể hiện trên ba phương diện chủ yếu: Xác lập mục tiêu đào tạo và nền tảng lý luận cho nền giáo dục xã hội chủ nghĩa; định hướng tái cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân; và thể chế hóa chủ trương cải cách thông qua hệ thống văn bản quản lý giáo dục.

Thứ nhất, xác lập nền tảng lý luận và mục tiêu đào tạo “con người mới”: Một trong những đóng góp cốt lõi của Nghị quyết 14 là việc đặt nền móng lý luận vững chắc cho sự nghiệp giáo dục. Theo tinh thần của Nghị quyết, giáo dục được xác định là một bộ phận quan trọng của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa, đồng thời là nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật.

Về vị trí của giáo dục: Nghị quyết tiếp tục khẳng định và làm sâu sắc hơn quan điểm của Đại hội IV, nhấn mạnh giáo dục là: “một bộ phận quan trọng

của cách mạng tư tưởng và văn hóa, một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật của đất nước” (Bộ Chính trị, 1979). Tác động quan trọng của Nghị quyết 14 là xác lập hệ mục tiêu giáo dục thống nhất, nhấn mạnh vai trò của giáo dục đối với phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện, mở rộng cơ hội học tập cho mọi tầng lớp nhân dân và tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục theo nguyên lý học đi đôi với hành (Bộ Chính trị, 1979).

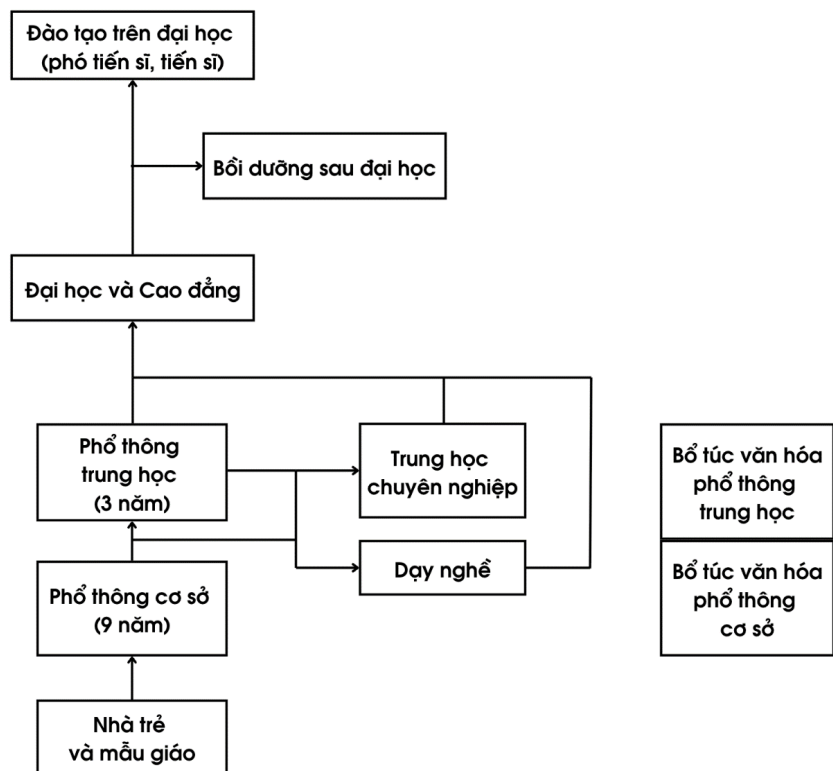
Những định hướng trên cho thấy tác động quan trọng của Nghị quyết 14 không chỉ nằm ở việc đề ra các nhiệm vụ giáo dục cụ thể mà còn ở việc xác lập một hệ mục tiêu đào tạo thống nhất cho nền giáo dục Việt Nam sau năm 1975. Đây là cơ sở tư tưởng và định hướng cho các chính sách giáo dục được triển khai trong những năm đầu của cuộc cải cách.

Thứ hai, tái cấu trúc toàn diện và đồng bộ hệ thống giáo dục quốc dân: Đây là tác động mang tính thực tiễn và sâu rộng nhất của Nghị quyết 14, tạo ra một sự thay đổi căn bản về cấu trúc so với giai đoạn trước. Các định hướng cải cách cốt lõi bao gồm:

Tích hợp giáo dục mầm non: Hợp nhất các vườn trẻ với các lớp mẫu giáo thành một hệ thống giáo dục mầm non duy nhất, tạo sự liên mạch trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ từ lứa tuổi đầu đời.

Xây dựng hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm: Đây là thay đổi quan trọng nhất, thống nhất hệ thống 10 năm ở Miền Bắc và 12 năm ở miền Nam thành một cấu trúc chung, gồm hai bậc: phổ thông cơ sở (9 năm, từ lớp 1 đến lớp 9) và phổ thông trung học (3 năm, từ lớp 10 đến lớp 12). Cấu trúc mới này không chỉ đảm bảo sự đồng bộ trên toàn quốc mà còn tạo tiền đề cho việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, hướng các em vào các trường trung học chuyên nghiệp hoặc trung học dạy nghề.

Lược đồ này minh họa rõ ràng cấu trúc 12 năm của hệ thống giáo dục phổ thông mới, các luồng tuyển sinh và định hướng đào tạo nghề nghiệp và bậc cao hơn, phản ánh sự thay đổi cơ bản trong thiết kế hệ thống giáo dục quốc dân. Từ góc độ chính sách, cơ cấu hệ thống giáo dục mới phản ánh nỗ lực thống nhất các mô hình giáo dục khác nhau giữa hai miền sau năm 1975, đồng thời thể hiện định hướng phân luồng và gắn giáo dục với đào tạo nghề theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây là một trong những thay đổi mang tính cấu trúc quan trọng nhất của cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba. Phát triển giáo dục chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học:



(Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2025)

Hình 1: Lược đồ hệ thống giáo dục quốc dân theo Nghị quyết 14 - năm 1979

- Nguồn tuyển sinh cho các trường chuyên nghiệp (trung và sơ cấp) gồm cả học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, với chương trình học khác nhau sau khi được tuyển vào học. Điều này tăng cường tính liên thông giữa các cấp học và đa dạng hóa nguồn nhân lực.
 - Tổ chức các trường cao đẳng để đào tạo cán bộ thực hành có trình độ đại học, đáp ứng nhu cầu cán bộ kỹ thuật và quản lý trình độ cao hơn.
 - Xây dựng và phát triển hệ sau đại học, góp phần nâng cao trình độ khoa học, nghiên cứu trong nước.
- Bên cạnh đó, cuộc cải cách cũng đề cập tới một số vấn đề khác có tác động định hướng mạnh mẽ như sau:
- Quán triệt sâu sắc các nguyên lý giáo dục xã hội chủ nghĩa: Nghị quyết đề cập nhiều đến yêu cầu thực hiện tốt hơn các nguyên lý giáo dục là: “Lí luận liên hệ thực tế, học đi đôi với hành, nhà trường gắn với xã hội và gia đình”, nhất là nguyên lý: “Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất” luôn được nhấn mạnh. Đây là tác động về mặt tư tưởng, định hướng phương pháp giáo dục.
 - Về yêu cầu đối với chất lượng giáo dục: Nghị quyết 14 dành gần như toàn bộ nội dung để nói rõ về các phẩm chất trí, đức, thể, mỹ của con người mới

- xã hội chủ nghĩa, của tầng lớp thanh, thiếu niên và nhi đồng mà hệ thống giáo dục xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng. Những phẩm chất toàn diện mà Nghị quyết 14 nêu ra vừa phản ánh các yêu cầu của chủ nghĩa xã hội mà nước ta phải xây dựng, vừa phản ánh những yêu cầu của các tư tưởng giáo dục tiến bộ của thời đại. Tác động này thể hiện rõ tầm nhìn về mục tiêu đào tạo con người. Nhóm chính sách này đã tạo ra cơ cấu cấu trúc mới cho hệ thống giáo dục dân tộc quốc gia, tạo cơ sở triển khai thống nhất các hoạt động giáo dục trên phạm vi cả nước.
- Thứ ba*, thể chế hóa chủ trương cải cách bằng hệ thống văn bản pháp quy: Để đưa tinh thần Nghị quyết vào cuộc sống, Chính phủ và các cơ quan chức năng đã ban hành một loạt các văn bản pháp quy quan trọng, tạo thành một hành lang pháp lý đồng bộ cho việc triển khai cải cách trên thực tế. Các văn bản nổi bật bao gồm:
- Quyết định số 125/CP của Hội đồng Chính phủ (ngày 19 tháng 3 năm 1981) về Sửa đổi chế độ thi trong trường phổ thông.
 - Quyết định số 124/CP (ngày 19 tháng 3 năm 1981) về thành lập Hội đồng giáo dục các cấp.
 - Quyết định số 126/CP của Hội đồng Chính phủ (ngày 19 tháng 3 năm 1981) về công tác hướng

ng nghiệp trong trường phổ thông và việc sử dụng hợp lý học sinh các cấp ra trường. Có thể thấy, một trong những khâu được nhấn mạnh của cải cách giáo dục lần này là giáo dục đạo đức, tư tưởng, chính trị và hướng nghiệp.

- Quyết định số 135-CP của Hội đồng Chính phủ (ngày 27 tháng 3 năm 1981) về Hệ thống giáo dục phổ thông mới: Theo đó, hệ thống giáo dục phổ thông gồm 12 năm (cấp 1 từ lớp 1 đến lớp 5, cấp 2 từ lớp 6 đến lớp 9 là bậc phổ thông cơ sở, phổ thông trung học từ lớp 10 đến lớp 12 là bậc phổ thông trung học). Lần đầu tiên mở các trường trung học dạy nghề, các trung tâm lao động kỹ thuật tổng hợp dạy nghề phổ thông.

- Chỉ thị số 115-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (ngày 07 tháng 9 năm 1981) về Công tác bổ túc văn hóa cho cán bộ và thanh niên ưu tú.

Những chính sách này thể hiện sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng một nền giáo dục thống nhất và hiệu quả sau chiến tranh. Nghị quyết 14 đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý và một định hướng rõ ràng cho ngành giáo dục trong giai đoạn 1979-1986. Nó đã cung cấp cơ sở để các cấp, các ngành triển khai các hoạt động cải cách, từ việc xây dựng chương trình giảng dạy mới đến việc chuẩn bị đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất. Việc ban hành đồng bộ các quyết định và chỉ thị liên quan cho thấy Nghị quyết 14 không chỉ dừng lại ở việc xác lập định hướng chính trị mà còn được cụ thể hóa thành các công cụ quản lý nhằm triển khai cải cách giáo dục trong thực tiễn. Đây là cơ sở để các mục tiêu cải cách được chuyển hóa thành các chương trình hành động cụ thể của ngành Giáo dục trong giai đoạn 1979-1986. Tuy nhiên, sự triển khai thực tiễn của các chính sách này sẽ được phân tích chi tiết hơn ở mục sau, khi đặt trong bối cảnh các thách thức kinh tế-xã hội mà đất nước phải đối mặt.

3.2. Tác động của Nghị quyết 14 trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế - xã hội giai đoạn 1979 -1986

Mặc dù Nghị quyết 14 mang một tầm nhìn chiến lược và tiến bộ, việc triển khai nó lại va phải một thực tế vô cùng khắc nghiệt: cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội toàn diện và sâu sắc của Việt Nam trong giai đoạn cuối thập niên 70, đầu thập niên 80. Đây chính là yếu tố khách quan đã chi phối và cản trở sâu sắc nhất đến quá trình hiện thực hóa các mục tiêu cải cách giáo dục được đề ra trong Nghị quyết..

Khủng hoảng kinh tế - xã hội: Bước sang nửa cuối thập niên 70, đầu thập niên 80, bối cảnh trong nước và quốc tế có những thay đổi phức tạp, tạo ra một

giai đoạn khó khăn, thử thách gay gắt nhất cho đất nước và cho ngành giáo dục. Tình hình quốc tế trở nên căng thẳng, Việt Nam phải đối mặt với hai cuộc chiến tranh ở hai đầu biên giới: Chiến tranh biên giới Tây Nam và chiến tranh biên giới phía Bắc. Đồng thời, Mĩ và các nước đồng minh thực hiện chính sách bao vây, cấm vận ngặt nghèo, cô lập Việt Nam trên trường quốc tế. Bối cảnh này buộc đất nước phải tiếp tục dồn một phần lớn nguồn lực cho quốc phòng, làm cho nền kinh tế vốn đã kiệt quệ lại càng thêm khó khăn, trực tiếp ảnh hưởng đến các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có giáo dục.

Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp đã bộc lộ những yếu kém và sự trì trệ. Nền sản xuất đình đốn, hàng hóa khan hiếm, lưu thông phân phối ách tắc. Nhiều mục tiêu của các kế hoạch 5 năm (1976-1980 và 1981-1985) không thực hiện được. Đất nước rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, đời sống của nhân dân, đặc biệt là của cán bộ, công nhân viên chức và đội ngũ giáo viên vô cùng khó khăn. Tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng diễn ra phổ biến. Đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng là cuộc tổng điều chỉnh giá-lương-tiền vào tháng 9 năm 1985 không những không cải thiện được tình hình mà còn đẩy lạm phát lên nhanh, có thời điểm lên đến 774,7%.

Trong bối cảnh đó, các mục tiêu cải cách giáo dục phải đối mặt với sự thiếu hụt nghiêm trọng về nguồn lực, phản ánh khoảng cách giữa mục tiêu cải cách và điều kiện thực thi chính sách trong giai đoạn đầu triển khai Nghị quyết 14.

Chính bối cảnh này đã khiến nguồn ngân sách dành cho giáo dục trở nên vô cùng hạn hẹp, không đủ để đáp ứng nhu cầu đầu tư cần thiết cho cuộc cải cách. Điều này được thể hiện rõ trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V (năm 1982) khi xác định nhiệm vụ giáo dục phải “phù hợp với yêu cầu và khả năng của nền kinh tế quốc dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005). Đây là một sự điều chỉnh quan trọng, cho thấy Đảng và Nhà nước đã nhận thức rõ sự khác biệt giữa mục tiêu và khả năng thực hiện.

Những thách thức kinh tế đã tác động trực tiếp đến giáo dục, gây ra tình trạng thiếu hụt trầm trọng về cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy và các nguồn lực khác. Đời sống khó khăn của người dân và đặc biệt là đội ngũ giáo viên đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng và hiệu quả của các chính sách cải cách. Những hệ quả này sẽ được làm rõ hơn trong các phần tiếp theo, tập trung vào vấn đề thiếu hụt nguồn lực và chất lượng giáo dục.

Thiếu hụt nguồn lực: Sự khủng hoảng kinh tế - xã hội trong giai đoạn 1979 - 1986 đã trực tiếp gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn lực nghiêm trọng cho ngành giáo dục, cản trở việc thực hiện các mục tiêu đầy tham vọng của Nghị quyết 14. Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, kết hợp với các vấn đề nội tại và tác động từ bên ngoài, đã không thể cung cấp đủ ngân sách và vật chất cần thiết.

Thiếu hụt ngân sách và cơ sở vật chất: Nguồn ngân sách dành cho giáo dục bị cắt giảm hoặc không được ưu tiên, dẫn đến tình trạng cơ sở vật chất xuống cấp nghiêm trọng. Nhiều trường học thiếu lớp học, thiết bị giảng dạy lỗi thời hoặc không đủ, không đáp ứng được nhu cầu của một nền giáo dục toàn diện như Nghị quyết đã đề ra. Tình trạng này đặc biệt rõ rệt ở các vùng nông thôn, miền núi và ở miền Nam, nơi hệ thống giáo dục cần được thống nhất và tái xây dựng.

Suy giảm chất lượng giáo dục và thiếu hụt giáo viên: Một trong những hệ quả trực tiếp và nghiêm trọng nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội là sự suy giảm chất lượng giáo dục và tình trạng thiếu hụt trầm trọng đội ngũ giáo viên. Do đời sống khó khăn và thu nhập thấp, hàng nghìn giáo viên đã phải bỏ nghề để tìm kiếm các công việc khác mưu sinh (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2025). Điều này không chỉ gây ra tình trạng thiếu hụt về số lượng mà còn ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy, đặc biệt là ở cấp Tiểu học và Trung học. Tình trạng này đã được chính thức ghi nhận và thừa nhận trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V (năm 1982) (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2025)).

Bên cạnh đó, việc thiếu hụt cơ sở vật chất và

thiết bị học tập cũng góp phần làm giảm chất lượng giáo dục. Các mục tiêu cao cả của Nghị quyết 14 về việc xây dựng một nền giáo dục toàn diện đã gặp khó khăn trong việc triển khai thực tế. Việc thiếu thốn nguồn lực đã khiến các chính sách về đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy không thể thực hiện hiệu quả, dẫn đến sự chênh lệch lớn về chất lượng giữa các khu vực.

Dữ liệu ở Bảng 1 cho thấy, tỉ lệ bỏ học và lưu ban vẫn duy trì ở mức khá cao trong phần lớn giai đoạn 1980-1986. Đặc biệt, ở cấp 2, tỉ lệ bỏ học dao động từ 11,35% đến 19,61%, trong khi ở cấp 1 tỉ lệ bỏ học thường xuyên ở mức trên 8%. Mặc dù có một số giảm chỉ vào giữa thập niên 1980, tình trạng lưu ban và bỏ học vẫn phản ánh những khó khăn của giáo dục phổ thông. Kết quả này cho thấy, việc thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục theo tinh thần Nghị quyết 14 đã gặp nhiều trở ngại trong thực tiễn.

Những vấn đề này cho thấy một mâu thuẫn rõ rệt giữa tầm nhìn của Đảng và Nhà nước về giáo dục với khả năng thực hiện trên thực tế. Mặc dù Nghị quyết 14 là một văn bản có ý nghĩa chiến lược, việc thiếu hụt nguồn lực và đội ngũ giáo viên đã trở thành rào cản lớn, làm giảm hiệu quả của công cuộc cải cách, buộc phải có những điều chỉnh về mặt chính sách và nhận thức trong giai đoạn sau đó.

4. Thảo luận

4.1. Mâu thuẫn giữa mục tiêu lí luận và thực tiễn xã hội

Nghị quyết 14 thể hiện một tầm nhìn lí luận tiến bộ

Bảng 1: Tỉ lệ lưu ban, bỏ học theo từng cấp học từ năm 1980-1986

Năm học	Phổ thông cơ sở		Phổ thông trung học			
	Cấp 1		Cấp 2			
	Lưu ban (%)	Bỏ học (%)	Lưu ban (%)	Bỏ học (%)	Lưu ban (%)	Bỏ học (%)
1980 - 1981	7,60	10,20				
1981 - 1982	7,60	10,20	6,27	19,61	3,89	15,3
1982 - 1983	8,50	10,80	6,13	18,76	4,42	12,04
1983 - 1984	9,01	11,50	5,5	13,94	4,03	9,8
1984 - 1985	8,44	11,11	4,59	11,35	3,69	7,39
1985 - 1986	7,97	8,32	4,24	12,35	4,04	9,06

(Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995)

và toàn diện về giáo dục, coi giáo dục là một bộ phận cốt lõi của cách mạng tư tưởng và văn hóa (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2025). Tác động lý luận của Nghị quyết là không thể phủ nhận, khi nó đã đặt ra một khung khổ tư duy mới, định hướng cho sự phát triển con người và xã hội theo mô hình chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, các mục tiêu cao cả này lại được đề ra trong một bối cảnh kinh tế - xã hội vô cùng khó khăn. Sự mâu thuẫn này là điểm cốt lõi để phân tích toàn bộ công cuộc cải cách giáo dục giai đoạn này.

Trong khi Nghị quyết đặt ra mục tiêu đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa với đầy đủ các phẩm chất, thì nền kinh tế kiệt quệ lại không thể cung cấp đủ nguồn lực để hiện thực hóa tầm nhìn đó. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt nghiêm trọng về ngân sách, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, như đã phân tích ở mục 3.2. Nhận định này cũng phù hợp với các nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam giai đoạn sau năm 1975 khi cho rằng, những khó khăn về kinh tế - xã hội là một trong những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba (Phạm Minh Hạc, 1999; Nguyễn Thị Phương Chi, 2020). Sự mâu thuẫn này đã được chính thức ghi nhận trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V (năm 1982) với cụm từ “Phù hợp với yêu cầu và khả năng của nền kinh tế quốc dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025, tr.100), một sự điều chỉnh mang tính thực tiễn nhằm giảm bớt sự chênh lệch giữa kỳ vọng và hiện thực.

Hậu quả của sự mâu thuẫn này là rất đáng kể. Nó không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục mà còn tác động đến lòng tin của xã hội vào khả năng thực thi các chính sách vĩ mô. Việc thiếu thốn điều kiện vật chất và tinh thần đã gây ra những lỗ hổng trong việc đào tạo con người mới theo lý tưởng đề ra, khi học sinh và giáo viên phải đối mặt với gánh nặng mưu sinh hơn là tập trung vào học tập và giảng dạy. Sự điều chỉnh tại Đại hội V cho thấy, dù có tầm nhìn xa, chính sách giáo dục không thể tách rời khỏi thực trạng kinh tế - xã hội và khả năng cung ứng nguồn lực là yếu tố quyết định sự thành công của cải cách.

Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ hơn mối quan hệ giữa mục tiêu cải cách giáo dục và điều kiện thực thi chính sách - một khía cạnh chưa được nhấn mạnh nhiều trong các nghiên cứu mô tả lịch sử giáo dục trước đây.

4.2. Bài học kinh nghiệm và ý nghĩa lịch sử

Mặc dù việc triển khai cải cách giáo dục trong giai đoạn này chưa đạt được tất cả các mục tiêu đề ra, nhưng Nghị quyết 14 vẫn mang ý nghĩa lịch sử to lớn

và đã để lại những bài học quý giá. Tác động lịch sử rõ rệt nhất là việc Nghị quyết 14 là văn kiện đầu tiên sau thống nhất đất nước định hình một nền giáo dục duy nhất, đặt nền móng pháp lý và lý luận vững chắc cho sự phát triển lâu dài của ngành. Công cuộc cải cách đã thể hiện sự kiên định của Đảng và Nhà nước trong việc coi trọng giáo dục, ngay cả trong những thời khắc khó khăn nhất và đã thiết lập một cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân mới, mặc dù việc thực hiện gặp trở ngại. Nhận định này tương đồng với nhiều nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam khi đánh giá cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba là một dấu mốc quan trọng trong quá trình xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất sau năm 1975.

Bài học rút ra từ giai đoạn này là chính sách giáo dục cần phải có sự cân bằng giữa tầm nhìn chiến lược và khả năng thực hiện trên thực tế. Nguồn lực kinh tế và xã hội đóng vai trò quyết định đối với sự thành công của bất kỳ cuộc cải cách nào. Ngoài ra, giai đoạn này cũng chỉ ra sự cần thiết của tính linh hoạt và khả năng thích ứng của chính sách. Việc phải điều chỉnh phương hướng giáo dục tại Đại hội V là minh chứng cho thấy cần liên tục đánh giá và điều chỉnh chính sách để phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

Phân tích này cho thấy rằng, mặc dù thất bại trong việc đạt được một số mục tiêu cụ thể, Nghị quyết 14 vẫn là một bước đi cần thiết, đặt nền tảng cho những đổi mới sau này. Những kinh nghiệm từ việc triển khai Nghị quyết 14 đã đóng góp vào việc hình thành tư duy đổi mới trong giáo dục sau này, nhấn mạnh sự gắn kết chặt chẽ hơn giữa giáo dục với thực tiễn kinh tế - xã hội và thị trường lao động. Từ góc độ nghiên cứu chính sách giáo dục, kết quả này cho thấy việc đánh giá một cuộc cải cách không chỉ dựa trên nội dung của văn kiện chính sách mà còn cần xem xét các điều kiện bảo đảm cho quá trình thực thi trong thực tiễn.

4.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa chủ yếu vào phân tích các tài liệu chính thức và báo cáo tổng hợp. Do hạn chế về dữ liệu và tài liệu có sẵn, bài viết chưa đi sâu vào phân tích định lượng về tác động cụ thể của cải cách lên chất lượng học sinh, số lượng sinh viên tốt nghiệp hay sự khác biệt giữa các khu vực. Đây là những điểm có thể được khám phá sâu hơn trong các nghiên cứu tương lai. Ngoài ra, nghiên cứu chủ yếu sử dụng nguồn tư liệu thứ cấp và các văn kiện chính sách nên chưa phản ánh đầy đủ góc nhìn của các chủ thể trực tiếp tham gia quá trình cải cách giáo dục trong giai đoạn nghiên cứu.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích vai trò và những tác động đa chiều của Nghị quyết số 14-NQ/TW của Bộ Chính trị đối với cuộc cải cách giáo dục Việt Nam giai đoạn 1979-1986. Mặc dù Nghị quyết đã tạo ra một khuôn khổ lý luận vững chắc và định hướng chiến lược cho ngành Giáo dục nhưng việc triển khai thực tiễn đã gặp phải những thách thức lớn từ bối cảnh kinh tế - xã hội khó khăn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu góp phần làm rõ mối quan hệ giữa mục tiêu cải cách giáo dục và điều kiện thực thi chính sách trong bối cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam giai đoạn 1979-1986. Những kết quả chính được rút ra là:

- Nghị quyết 14 đã có tác động định hướng nền tảng, là văn kiện có ý nghĩa lịch sử, đặt nền móng cho việc thống nhất và phát triển nền giáo dục Việt Nam sau chiến tranh. Nó đã đề ra mục tiêu cốt lõi là đào tạo “con người mới xã hội chủ nghĩa” và đã thành công trong việc thiết lập một cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân mới (12 năm phổ thông, tích hợp mầm non, phát triển sau đại học), thể hiện sự quan tâm của Đảng đối với vai trò của giáo dục trong việc xây dựng đất nước...

- Việc triển khai cải cách đã bị cản trở bởi những khó khăn kinh tế - xã hội nghiêm trọng, dẫn đến thiếu hụt ngân sách, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên. Điều này đã gây ra sự suy giảm chất lượng giáo dục, một thực trạng được chính thức thừa nhận

trong Đại hội Đảng lần thứ V (năm 1982) (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2025). Do đó, tác động thực tiễn của Nghị quyết về chất lượng giáo dục và khả năng đào tạo con người mới đã bị hạn chế.

- Có sự mâu thuẫn rõ rệt giữa mục tiêu lý tưởng và khả năng thực hiện, buộc Đảng phải có những điều chỉnh chính sách để phù hợp với bối cảnh thực tế. Đây là một tác động quan trọng, cho thấy chính sách cần có sự linh hoạt và khả năng thích ứng cao.

Tóm lại, mặc dù không thể đạt được tất cả các mục tiêu đã đề ra, Nghị quyết 14 vẫn là một cột mốc quan trọng, thể hiện nỗ lực không ngừng của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng một nền giáo dục toàn diện. Bài học từ giai đoạn này cho thấy tính khả thi của chính sách phải đi đôi với nguồn lực kinh tế và xã hội để đảm bảo sự thành công. Về mặt học thuật, nghiên cứu góp phần bổ sung cách tiếp cận phân tích chính sách trong nghiên cứu lịch sử giáo dục Việt Nam, qua đó làm rõ hơn tác động của Nghị quyết 14 không chỉ trên phương diện mục tiêu cải cách mà còn trên phương diện thực thi trong điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể.

Nghiên cứu này là cơ sở để các nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu hơn vào phân tích các giải pháp cụ thể nhằm khắc phục những hạn chế, hoặc so sánh chính sách giáo dục của Việt Nam với các quốc gia khác trong cùng thời kỳ.

Tài liệu tham khảo

- Ban Bí thư. (1981). *Chỉ thị số 115-CT/TW ngày 07 tháng 9 năm 1981 về Mở rộng mạng lưới trường, lớp bổ túc văn hóa cho cán bộ và thanh niên ưu tú*.
- Bộ Chính trị. (1979). *Nghị quyết số 14-NQ/TW, ngày 11 tháng 01 năm 1979 về Cải cách giáo dục*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (1995). *Số liệu thống kê Giáo dục và Đào tạo 1945-1995*. Trung tâm Thông tin Quản lý Giáo dục, tr.36, 37, 38.
- Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị. (2023). *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 43.
- Hội đồng Chính phủ. (1981). *Quyết định của Hội đồng Chính phủ số 124-CP ngày 19 tháng 3 năm 1981 về việc thành lập Hội đồng Giáo dục ở các cấp*.
- Hội đồng Chính phủ. (1981). *Quyết định của Hội đồng Chính phủ số 125-CP ngày 19 tháng 3 năm 1981 sửa đổi chế độ thi trong trường phổ thông*.
- Hội đồng Chính phủ. (1981). *Quyết định của Hội đồng Chính phủ số 126-CP ngày 19 tháng 3 năm 1981 về công tác hướng nghiệp trong trường phổ thông và việc sử dụng hợp lý học sinh các cấp Phổ thông cơ sở và Phổ thông trung học tốt nghiệp ra trường*.
- Hội đồng Chính phủ. (1981). *Quyết định của Hội đồng Chính phủ số 135-CP ngày 27 tháng 3 năm 1981 về hệ thống giáo dục phổ thông mới*.
- Nguyễn Quang Kính. (2005). *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Phương Chi. (2020). *Lịch sử giáo dục Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000*. NXB Khoa học Xã hội.
- Phạm Minh Hạc. (1999). *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng của thế kỷ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.